

## **BÁO CÁO**

### **Tình hình ứng dụng công nghệ thông tin năm 2020 và đề xuất giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin năm 2021**

Thực hiện công văn số 1566/STTTT-CNTT ngày 19 tháng 11 năm 2020 của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Gia Lai về việc tổ chức đánh giá mức độ Chính quyền điện tử năm 2020. UBND phường An Bình báo cáo tình hình ứng dụng công nghệ thông tin năm 2020, cụ thể như sau:

#### **1. Hạ tầng kỹ thuật CNTT :**

- Số lượng máy vi tính trong toàn phường hiện có 19 máy trong đó: 15 máy để bàn và 4 máy tính xách tay.

- Tại các bộ phận chuyên môn thuộc khối UBND phường cũng đã trang bị mỗi phòng một máy vi tính để thực hiện công tác chuyên môn. Hầu hết số máy tính trên có cấu hình tương đối, được cài đặt hệ điều hành Windows XP và có đủ năng lực để vận hành các phần mềm quản lý. Tỷ lệ máy tính/CBCC là 19 máy /32 CBCC

- Hạ tầng kỹ thuật tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND phường gồm 4 máy tính, 4 máy in và 1 máy Scan.

- Tỷ lệ máy tính được kết nối mạng internet là 18/19 máy và hầu hết các máy đều được cài đặt phần mềm diệt virus.

- Số lượng máy tính: 19/32 CBCC

- Số máy tính được kết nối : 18/19

- Số máy tính có sử dụng phần mềm diệt virus : 19 máy.

#### **2. Tình hình ứng dụng CNTT tại UBND phường:**

- Tỷ lệ công chức sử dụng thường xuyên thư điện tử trong công việc 80%.

- Thường xuyên nâng cấp các phần mềm ứng dụng chuyên ngành cho các bộ phận chuyên môn như: phần mềm kế toán misa; quản lý tài sản công, quản lý trẻ em, phần mềm bảo hiểm Y tế, phần mềm cung cầu lao động, phần mềm đăng ký hộ tịch, phần mềm giảm nghèo.

- Thực hiện có hiệu quả ứng dụng CNTT trong hoạt động cải cách hành chính và hệ thống phần mềm quản lý văn bản điều hành, phần mềm điện tử một cửa; phần mềm quản lý tài sản; phần mềm quản lý trẻ em; tăng cường thư điện tử công vụ; Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử đạt 100%; chữ ký số được áp dụng thực hiện theo quy định; 90% cán bộ công chức sử dụng thư điện tử cá nhân trong thực hiện nhiệm vụ công vụ.

- Nâng cấp mạng Internet cáp quang tốc độ cao, hệ thống Wireless, đảm bảo đường truyền Internet chuyên dùng phục vụ cho công việc được thực hiện thông suốt ở các phòng làm việc nhằm phục vụ tốt hơn cho công tác quản lý và điều hành, phục vụ cho công việc của cán bộ công chức phường.

#### **3. Tình hình nguồn nhân lực và phát triển nguồn nhân lực về CNTT:**

- Hiện nay, số lượng CBCC của phường được đào tạo về CNTT chuyên sâu và CBCC có bằng Trung cấp, Cao đẳng, Đại học chuyên về CNTT không có, đa số

CBCC tự học thêm tại các Trung tâm đào tạo tin học với các chứng chỉ A, B và chuẩn CNTT để đáp ứng yêu cầu của công việc. Tỷ lệ CBCC biết sử dụng máy tính trong công việc là 90% .

- Việc sử dụng Internet của CBCC được thực hiện rộng rãi, các bộ phận chuyên môn đều được kết nối Internet để tìm kiếm thông tin phục vụ cho công việc.

- Tiếp tục tăng cường tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của việc ứng dụng CNTT trong xử lý công việc. Tạo điều kiện cho CBCC được học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ đáp ứng với yêu cầu của công việc ngày một tốt hơn.

#### **4. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân:**

- Nguồn nhân lực CNTT không có, nhận thức chung của CBCC về vai trò của ứng dụng CNTT trong công việc còn nhiều hạn chế.

- Kinh phí đầu tư cho ứng dụng và phát triển CNTT còn quá ít so với yêu cầu. Hiện tại số lượng máy tính, máy in đáp ứng cho nhu cầu công việc của các bộ phận chuyên môn còn thiếu, một vài bộ phận vẫn còn dùng chung máy tính nên dẫn đến công việc đôi khi không đạt hiệu quả.

- Nguồn nhân lực về lĩnh vực công nghệ thông tin còn thiếu. Không có cán bộ chuyên về lĩnh vực CNTT.

#### **5. Những kiến nghị đề xuất:**

- Đề nghị UBND thị xã tiếp tục mở rộng nâng cấp và tăng cường hiệu quả hệ thống phần mềm QLVBDH và phần mềm một cửa điện tử, quan tâm, bổ sung kinh phí trong năm 2021 để UBND phường trang bị thêm máy tính, máy in và các phần mềm ứng dụng liên quan.

- Đề nghị Sở thông tin và truyền thông tỉnh thường xuyên mở các lớp tập huấn về CNTT cho cán bộ công chức ở cơ sở.

Trên đây là báo cáo tình hình ứng dụng công nghệ thông tin năm 2020 và đề xuất giải pháp ứng dụng CNTT năm 2021 của Ủy ban nhân dân phường An Bình./.

#### **Nơi nhận:**

- Phòng VHHT thị xã;
- Lưu: VP.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Đỗ Tấn Chiến**

**PHU LỤC:**  
**KINH PHÍ ĐẦU TƯ CHO ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN NĂM 2019**  
*(Kèm theo Báo cáo số 200 ngày 24/11/2020 của Ủy ban nhân dân phường An Bình)*

Số TT	TÊN DỰ ÁN, HẠNG MỤC, NHIỆM VỤ	NỘI DUNG, QUY MÔ ĐẦU TƯ	THỜI GIAN THỰC HIỆN	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (1.000 đồng)	
				Ngân sách tỉnh hoặc TW	Vốn khác
<b>I/ Đầu tư phần cứng, bảo trì, bảo dưỡng, duy trì hệ thống nội bộ tại đơn vị</b>					
1	Mua máy tính bàn, máy xách tay, ...		Năm 2020		14.750.000
2	Thuê đường truyền Internet, thuê IP tĩnh, ...		Năm 2020		17.081.880
3	Chi cho Ban Biên tập Trang tin điện tử		Năm 2020		
4	Thay RAM, ổ cứng, màn phím, màn hình, chuột máy tính (không tính chi phí cho Văn phòng phẩm: sửa máy Photocopy, thay mực máy in)		Năm 2020		13.590.000
...					
<b>II/ Đầu tư mua sắm phần mềm</b>					
1	Mua mới (hoặc nâng cấp) phần mềm Kế toán, hoặc các phần mềm khác, ...		Năm 2020		7.000.000
2	Mua phần mềm diệt virus, license phần mềm thiết bị tường lửa hoặc các phần mềm khác, ...		Năm 2020		3.840.000
...					
<b>III/ Đầu tư đào tạo về công nghệ thông tin</b>					
1					
2					
...					
<b>IV/ Đầu tư các hạng mục khác</b>					
1	Dự án Một cửa điện tử tại đơn vị		Năm 2020		
2	Mở rộng phần mềm QLVBDH đến đơn vị cấp dưới		Năm 2020		
3	Xây dựng mới (hoặc nâng cấp) Trang tin điện tử của đơn vị		Năm 2020		
4	Mua thiết bị phần cứng, phần mềm cho UBND các xã/phường		Năm 2020		
	Tổng				56.261.880

*(Ghi chú: Các nội dung đưa ra chỉ để làm ví dụ, đơn vị chỉ liệt kê các hạng mục nào có đầu tư. Các Sở, ban, ngành liệt kê cả dự án do Bộ chuyên ngành triển khai cho các địa phương).*

**PHU LUC III**  
**BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG MỨC ĐỘ CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ**  
**CẤP XÃ**

*Bộ tiêu chí quy định hệ thống các tiêu chí và thang điểm đánh giá từng tiêu chí để thực hiện đánh giá và xếp hạng mức độ Chính quyền điện tử cấp xã.*

**I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Tên UBND xã, phường, thị trấn: Phường An Bình, thị xã An Khê
2. Địa chỉ: Tổ dân phố 4, phường An Bình
3. Số điện thoại: 02693533137; Fax: .....

**II. THÔNG TIN LIÊN HỆ**

1. Họ và tên người thực hiện đánh giá: **Vũ Thị Thu Hằng**
2. Bộ phận công tác: Văn hóa -Xã hội
3. Chức vụ: Công chức Văn hóa -Xã hội
4. Điện thoại cố định: 02693533137; Điện thoại di động: 0935.071091
5. Thư điện tử: [Hangvtt.ankhe@gialai.gov.vn](mailto:Hangvtt.ankhe@gialai.gov.vn)

**III. NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ**

**1. Bộ tiêu chí đánh giá, xếp hạng Chính quyền điện tử cấp xã bao gồm các hạng mục chính như sau:**

a) Đánh giá điều kiện sẵn sàng Chính quyền điện tử, bao gồm 03 nhóm tiêu chí thành phần:

- Nhóm tiêu chí đánh giá cơ sở hạ tầng thông tin;
- Nhóm tiêu chí đánh giá nhân lực CNTT;
- Nhóm tiêu chí đánh giá môi trường chính sách về ứng dụng CNTT.

b) Đánh giá kết quả Chính quyền điện tử, bao gồm 04 nhóm tiêu chí thành phần:

- Nhóm tiêu chí đánh giá mức độ hiện diện (tính minh bạch);
- Nhóm tiêu chí đánh giá mức độ tương tác;
- Nhóm tiêu chí đánh giá mức độ giao dịch;
- Nhóm tiêu chí đánh giá mức độ chuyển đổi.

**2. Chi tiết cho điểm các tiêu chí dưới đây:**

**2.1. Nhóm tiêu chí đánh giá Điều kiện sẵn sàng Chính quyền điện tử (30 tiêu chí/ 30 điểm)**

Số TT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa	Điểm tự chấm
-------	----------	------------	------	-------------	--------------

<b>I</b>	<b>CÁC TIÊU CHÍ VỀ CƠ SỞ HẠ TẦNG THÔNG TIN</b>			<b>20</b>	<b>9,9</b>
1	Tỷ lệ máy tính/ cán bộ công chức cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ x 1	1	0,8
2	Tỷ lệ máy tính/ cán bộ bán chuyên trách cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ x 1	1	0
3	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hiện đại	Có	1	1	1
		Không	0		
4	Kết nối internet băng rộng xDSL/FTTH/Leased Line hoặc mạng truyền số liệu chuyên dùng	Có	1	1	1
		Không	0		
5	Màn hình cỡ lớn hoặc bảng LED điện tử hiển thị công khai lịch công tác hàng ngày, tuần của Lãnh đạo cấp xã	Có	1	1	0
		Không	0		
6	Hệ thống Camera giám sát an ninh (cả một cửa và các vị trí xung yếu thuộc trụ sở UBND cấp xã)	Có	1	1	1
		Không	0		
7	Hệ thống chống sét lan truyền bảo vệ mạng LAN	Có	1	1	1
		Không	0		
8	Hệ thống tường lửa/ giám sát truy nhập bảo vệ mạng LAN	Có	1	1	0
		Không	0		
9	Phòng họp trực tuyến	Có	1	1	1
		Không	0		
10	Màn hình tra cứu thủ tục hành chính (TTHC) phục vụ người dân tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	Có	1	1	0
		Không	0		
11	Đầu đọc mã vạch tra cứu hồ sơ TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	Có	1	1	0
		Không	0		
12	Kiosk cấp số thứ tự tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	Có	1	1	0
		Không	0		
13	Màn hình hiển thị kết quả giải quyết thủ tục hành chính để người dân, lãnh đạo theo dõi, tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	Có	1	1	1
		Không	0		
14	Hệ thống đánh giá chất lượng phục vụ công chức tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	Có	1	1	0
		Không	0		
15	Số máy Scan	>=1	1	1	1
		0	0		
16	Tỷ lệ điểm BĐVHX và Bưu cục có kết nối Internet	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ x 1	1	0
17	Tỷ lệ điểm BĐVHX và Bưu cục có đại lý Internet	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ x 1	1	0

18	Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ x 1	1	0,5
19	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet băng rộng	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ x 1	1	0,6
20	Tỷ lệ doanh nghiệp có kết nối internet băng rộng	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ x 1	1	1
		(Tối đa <= 1 điểm)			
<b>II</b>	<b>CÁC TIÊU CHÍ VỀ NHÂN LỰC CNTT</b>			<b>5</b>	<b>2,9</b>
21	Cán bộ thực hiện nhiệm vụ chuyên trách CNTT cấp xã	Có	1	1	0
		Không	0		
22	Cán bộ thực hiện nhiệm vụ chuyên trách CNTT cấp xã đạt chuẩn kỹ năng ứng dụng CNTT cơ bản theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ TTTT trở lên	Có	1	1	1
		Không	0		
23	Số lượt tập huấn nghiệp vụ về CNTT cho cán bộ thực hiện nhiệm vụ chuyên trách CNTT cấp xã trong năm	>=1	1	1	1
		0	0		
24	Tỷ lệ CBCC cấp xã đã qua đào tạo và sử dụng thành thạo máy tính, các phần mềm phục vụ công việc	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ x 1	1	0,9
		(Tối đa <= 1 điểm)			
25	Số lượt tập huấn nâng cao kỹ năng CNTT cho cán bộ công chức cấp xã trong năm	>= 10% CBCC cấp xã	1		0
		< 10% CBCC cấp xã	0		
<b>III</b>	<b>CÁC TIÊU CHÍ VỀ MÔI TRƯỜNG CHÍNH SÁCH</b>			<b>5</b>	<b>5</b>
26	Ban hành Quyết định bổ nhiệm hoặc văn bản giao Lãnh đạo phụ trách CNTT - CIO và cán bộ thực hiện nhiệm vụ chuyên trách CNTT	Có	1	1	1
		Không	0		
27	Ban hành kế hoạch CNTT năm	Có	1	1	1
		Không	0		
28	Ban hành văn bản quy định về tổ chức ứng dụng các hệ thống thông tin và bảo đảm an toàn an ninh thông tin nội bộ; quy định về gửi nhận văn bản điện tử, ứng dụng chữ ký số trong nội bộ cấp xã hoặc văn bản chỉ đạo áp dụng các quy định, quy chế do cấp trên ban hành	Có	1	1	1
		Không	0		
29	Ban hành Quy chế hoạt động của Ban	Có	1	1	1

	Biên tập Công/Trang TTĐT, quy định về quản lý, vận hành và cung cấp thông tin trên Công/ trang TTĐT	Không	0		
30	Ngân sách chi CNTT trong năm	>= 30.000.000	1	1	1
		<30.000.000	0		
<b>2.2. Các nhóm tiêu chí đánh giá kết quả Chính quyền điện tử đạt được (60 tiêu chí/ 60 điểm)</b>					
STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa	Điểm tự chấm
<b>I</b>	<b>ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ HIỆN DIỆN</b> <i>(tính minh bạch) trên Công/ Trang TTĐT</i>			<b>27</b>	<b>19,5</b>
	<b>Chuyên mục Giới thiệu chung</b>				
1	Thông tin về lịch sử phát triển, điều kiện tự nhiên, KTXH, truyền thống văn hóa và địa giới hành chính địa phương; bản đồ hành chính cấp xã	Đầy đủ	1	1	1
		Không đầy đủ	0,5		
		Không đăng tải	0		
2	Thông tin về lãnh đạo cấp xã <i>(Bao gồm các thông tin họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử chính thức, nhiệm vụ đảm nhiệm)</i>	Đầy đủ	1	1	1
		Không đầy đủ	0,5		
		Không đăng tải	0		
3	Thông tin giao dịch chính thức <i>(bao gồm địa chỉ, điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử chính thức để giao dịch và tiếp nhận các thông tin của đơn vị và các đơn vị trực thuộc)</i>	Đầy đủ	1	1	1
		Không đầy đủ	0,5		
		Không đăng tải	0		
	<b>Chuyên mục Chỉ đạo, điều hành</b>				
4	Kế hoạch/ lịch công tác hàng tháng	Đầy đủ và kịp thời 12 tháng	1	1	1
		5-11 tháng	0,5		
		Dưới 5 tháng	0		
5	Ý kiến chỉ đạo, điều hành của Lãnh đạo <i>(VB, BB họp hoặc mệnh lệnh)</i> hàng tháng	Đầy đủ và kịp thời 12 tháng	1	1	1
		5-11 tháng	0,5		
		Dưới 5 tháng	0		
	<b>Chuyên mục Thông tin tuyên truyền</b>				
6	Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện pháp luật nói chung (có thể liên kết hoặc đăng lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	Đầy đủ và kịp thời 8-12 bài	1	1	0,5
		3-7 bài	0,5		
		<3 bài	0		
7	Tuyên truyền về chế độ, chính sách lao động (có thể liên kết hoặc post lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	>= 4 bài	1	1	0,5
		1-3 bài	0,5		
		0 bài	0		
8	Số bài viết tuyên truyền về chế độ, chính sách người có công (có thể liên kết hoặc post lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	>= 4 bài	1	1	0,5
		1-3 bài	0,5		
		0 bài	0		
9	Tuyên truyền về chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển (liên kết hoặc post lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	>= 2 bài	1	1	0,5
		1 bài	0,5		
		0 bài	0		

10	Tuyên truyền về hoạt động quản lý, khai thác tài nguyên thiên nhiên (liên kết hoặc post lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	>= 2 bài	1	1	0,5
		1 bài	0,5		
		0 bài	0		
11	Tuyên truyền về vệ sinh môi trường, rác thải (có thể liên kết hoặc post lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	>= 10 bài	1	1	0,5
		3-9 bài	0,5		
		<3 bài	0		
12	Tuyên truyền về an toàn vệ sinh thực phẩm (có thể liên kết hoặc post lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	>= 10 bài	1	1	0,5
		3-9 bài	0,5		
		<3 bài	0		
13	Số bài viết về phát triển sản xuất kinh doanh, mùa vụ,... (có thể liên kết hoặc đăng lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	>= 4 bài	1	1	0
		1-3 bài	0,5		
		0 bài	0		
<b>Chuyên mục Quy hoạch, chiến lược, kế hoạch dài hạn</b>					
14	Thông tin kế hoạch sử dụng đất (liên kết hoặc đăng lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	Đầy đủ	1	1	1
		Không đầy đủ	0		
15	Quy hoạch/ kế hoạch/ chính sách thu gom, tái chế và xử lý chất thải, quản lý và khai thác tài nguyên thiên nhiên (có thể liên kết hoặc đăng lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	Có đầy đủ	1	1	1
		Không	0		
<b>Chuyên mục Văn bản QPPL</b>					
16	Liên kết CSDL văn bản QPPL cấp huyện, cấp tỉnh và trung ương	Có đầy đủ	1	1	1
		Không	0		
<b>Chuyên mục Dự án, hạng mục đầu tư</b>					
17	Danh mục dự án đang đầu tư và đã hoàn thành đưa vào sử dụng trong năm	Đầy đủ	1	1	1
		Không đầy đủ	0		
18	Danh mục dự án chuẩn bị đầu tư, đang mời gọi đầu tư	Đầy đủ	1	1	1
		Không đầy đủ	0		
		Không	0		
<b>Chuyên mục Dịch vụ công trực tuyến</b>					
19	DVC TT mức độ 1 và 2	100% TTHC	1	1	1
		dưới 100% TTHC	0		
20	DVC TT mức độ 3	>=30%	1	1	0
		10%-<30%	0,5		
		<10%	0		
21	DVC TT mức độ 4	Có	1	1	0
		Không	0		
<b>Chuyên mục Thống kê, báo cáo</b>					
22	Báo cáo Kinh tế xã hội năm	Có	1	1	1
		Không	0		
23	Báo cáo an toàn vệ sinh thực phẩm, môi trường hàng quý	4	1	1	1
		2-3	0,5		
		0-1	0		
24	Báo cáo vệ sinh an toàn thực phẩm, môi	Có	1	1	1



	trường năm	Không	0		
25	Báo cáo về đất đai, dân số, lao động hàng quý	4	1	1	1
		2-3	0,5		
		0-1	0		
26	Báo cáo về đất đai, dân số, lao động năm	Có	1	1	1
		Không	0		
27	Chuyên mục Ý kiến góp ý/ Hỏi đáp	Có	1	1	0
		Không	0		
<b>II</b>	<b>ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ TƯƠNG TÁC</b>			<b>18</b>	<b>10,2</b>
	<b>Ứng dụng Hệ thống Quản lý Văn bản và Điều hành (QLVB &amp; ĐH)</b>				
1	Tỷ lệ cán bộ công chức cấp xã được cấp phát tài khoản và sử dụng thường xuyên Hệ thống QLVB &ĐH	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	1
2	Tỷ lệ cán bộ bán chuyên trách cấp xã được cấp phát tài khoản và sử dụng thường xuyên Hệ thống QLVB &ĐH	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	0,3
3	Tỷ lệ văn bản đến được số hóa và quản lý trên Hệ thống QLVB &ĐH/ Tổng số bản văn bản đến UBND cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	1
4	Tỷ lệ văn bản đi được số hóa và quản lý trên Hệ thống QLVB &ĐH/ Tổng số bản văn bản đi của UBND xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	1
5	Tỷ lệ văn bản điện tử trình Lãnh đạo UBND cấp xã duyệt trên Hệ thống QLVB &ĐH/ Tổng số văn bản đến và đi của UBND cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	0,5
	<b>Ứng dụng chữ ký số</b>				
6	Tỷ lệ văn bản đi được ký số bằng chữ ký số cơ quan và gửi đi trên môi trường mạng / Tổng số bản văn bản đi của UBND cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	0,6
7	Tỷ lệ văn bản đi được ký số bằng chữ ký số của Lãnh đạo cơ quan và gửi đi trên môi trường mạng / Tổng số bản văn bản đi của UBND cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	1
	<b>Ứng dụng thư điện tử</b>				
8	Tỷ lệ cán bộ công chức cấp xã được cấp và sử dụng hộp thư điện tử chuyên dùng của cơ quan nhà nước	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	0,8
	<b>Ứng dụng phần mềm một cửa điện tử trong quản lý quá trình giải quyết TTHC (phần mềm một cửa điện tử)</b>				
9	Ứng dụng phần mềm một cửa	Có	1	1	1
		Không	0		
10	Tỷ lệ TTHC được đưa vào áp dụng trong phần mềm một cửa / Tổng số TTHC của đơn vị	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	1

11	Tỷ lệ hồ sơ được tiếp nhận, thụ lý và quản lý trong phần mềm/ Tổng số hồ sơ tiếp nhận, thụ lý trong năm	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	1
12	Phần mềm đánh giá mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp đối với cán bộ, công chức thụ lý thủ tục hành chính	Có	1	1	0
		Không	0		
<b>Ứng dụng các phần mềm nội bộ cơ bản</b>					
13	Phần mềm kế toán và quản lý tài sản công	Có	1	1	1
		Không	0		
14	Phần mềm quản lý cán bộ công chức	Có	1	1	0
		Không	0		
15	Phần mềm quản lý cán bộ công chức viên chức	Có	1	1	0
		Không	0		
16	Phần mềm quản lý đối tượng chính sách, người có công	Có	1	1	0
		Không	0		
17	Phần mềm quản lý đơn thư, khiếu nại và tố cáo	Có	1	1	0
		Không	0		
18	Phần mềm quản lý địa chính, xây dựng/ quy hoạch đô thị	Có	1	1	0
		Không	0		
<b>III</b>	<b>ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ GIAO DỊCH</b>			<b>10</b>	<b>1</b>
1	Tỷ lệ DVC TT mức độ 3/ Tổng số TTHC cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	0
2	Tỷ lệ DVC TT mức độ 4/ Tổng số TTHC cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	0
3	Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến mức độ 3/ Tổng số hồ sơ UBND cấp xã thụ lý trong năm	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	0
4	Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến mức độ 4/ Tổng số hồ sơ UBND cấp xã nhận thụ lý trong năm	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	0
5	Tỷ lệ ý kiến của các tổ chức, cá nhân được trả lời trên Cổng, Trang TTĐT/ Tổng số ý kiến gửi đến	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	0
6	Tỷ lệ DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 liên thông từ cấp xã lên cấp huyện/ Tổng số TTHC liên thông từ cấp xã - huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	0
7	Tỷ lệ số cuộc họp trực tuyến cấp xã với cấp huyện/ Tổng số cuộc họp cấp huyện tổ chức làm việc với cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	0
8	Tỷ lệ hồ sơ TTHC trả đúng hạn công khai trên phần mềm 1 cửa/ Tổng số hồ sơ tiếp nhận thụ lý tại UBND cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	1
9	Tỷ lệ hồ sơ TTHC trả đúng hạn qua DVC TT mức 3, 4/ Tổng số hồ sơ tiếp nhận thụ lý tại UBND cấp xã qua DVC TT mức 3, 4	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	0

10	Tỷ lệ dân cư được số hóa quản lý trong CSDL dân cư quốc gia/ Tổng dân số cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	0
<b>IV</b>	<b>ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI</b>			<b>5</b>	<b>2</b>
1	Có ứng dụng mẫu biểu điện tử dùng chung cấp xã	Có	1	1	1
		Không	0		
2	Có ứng dụng quản lý người dùng và đăng nhập một lần cho tất cả các phần mềm ứng dụng tại UBND cấp xã (1 cửa, DVC TT, QLHSCV&ĐHTN, email, dữ liệu VBQPPL và các ứng dụng chuyên ngành khác...)	Có	1	1	1
		Không	0		
3	Tỷ lệ hồ sơ nhận qua DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 liên thông từ cấp xã lên cấp huyện/ Tổng số hồ sơ TTHC liên thông từ cấp xã - huyện nhận được tại cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	0
4	Tỷ lệ hồ sơ nộp liên thông từ cấp xã gửi trực tuyến lên cấp huyện/ Tổng số hồ sơ TTHC liên thông từ xã- huyện nhận được tại cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	0
5	Tỷ lệ hồ sơ liên thông cả 3 cấp nhận được qua DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 (từ cấp xã lên cấp huyện và lên cấp tỉnh)/ Tổng số hồ sơ TTHC liên thông 3 cấp nhận được tại cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	0
<b>Tổng điểm</b>				<b>60</b>	<b>45,5</b>



